TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **112**/2021/DS-PT
Ngày: 04/11/2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;
Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;
Bà Lê Thị Mai.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Hoàng H1 An - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa***: Ông Phạm Quốc Huy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 04 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 378/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy quyết định cá biệt" do có kháng cáo của bị đơn ông Bùi Sông L đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 20 tháng 07 năm 2020 của Toà án nhân dân tỉnh N.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8468/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn***: Ông Bùi Chính Q, sinh năm 1957. Địa chỉ: C3/14 khu phố 1, phường L1, B - Đ, có mặt.

**** Bị đơn:*** Ông Bùi Sông L, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959. Đều có địa chỉ: Thôn H, xã Q2, huyện Q1, tỉnh N, có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Bùi Thị P, sinh năm 1956. Địa chỉ: Thôn P1, xã Q3, huyện Q1, tỉnh N, vắng mặt.

- Bà Bùi Thị T1, sinh năm 1955. Địa chỉ: Xóm 4, xã S, huyện Q1, tỉnh N, vắng mặt.

- Ông Bùi Hải L2, sinh năm 1954 (hy sinh năm 1971).

- Ông Bùi Trọng H1, sinh năm 1950 (mất năm 2004).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L2: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1957 (vợ ông L2), anh Bùi Hồng S1, sinh năm 1982 (con trai của ông L2), chị Bùi Thị H2, sinh năm 1986 (con gái ông L2). Đều có địa chỉ: Thôn H, xã Q2, huyện Q1, tỉnh N, đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P, bà T1, bà C, anh S1, chị H2: Bà Phan Thị T2, sinh năm 1987. Địa chỉ: Khối 9, phường L3, thành phố V, tỉnh N, có mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện Q1, tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Ngọc B1, Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Q1, tỉnh N, vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm ông Bùi Chính Q và bà Phan Thị T2 là người đại điện theo ủy quyền trình bày:

Năm 1947, bố mẹ ông Bùi Chính Q là cụ Bùi Văn T3, sinh năm 1907 (mất năm 2002) và cụ Nguyễn Thị T4, sinh năm 1917 (mất năm 2013) đã nhận chuyển nhượng thửa đất số 157, tờ bản đồ số 26, diện tích 526m^2 tại thôn N1 (nay thôn H) xã Q2, huyện Q1, tỉnh N để làm nhà ở sinh sống. Năm 1949, do bị nhà cháy nên cụ Bùi Văn T3 và cụ Nguyễn Thị T4 về ở cùng ông bà nội tại thôn N1 (nay thôn H) xã Q2, huyện Q1 và tiếp tục quản lý, canh tác trên thửa đất này liên tục hàng năm. Năm 1982, ông Bùi Chính Q đi bộ đội phục viên trở về địa phương và lập gia đình thì cụ T3, cụ T4 cho vợ chồng ông Q xây nhà trên thửa đất để ở. Vợ chồng ông Q sinh sống đến năm 1983, do kinh tế khó khăn nên đã chuyển vào miền Nam sinh sống cho đến nay. Lúc đi vợ chồng ông Q nhờ cụ T3, cụ T4 trông coi, quản lý thửa đất này. Năm 2018, ông Q có nguyện vọng trở về quê hương nên đến ủy ban nhân dân xã Q2 (viết tắt UBND xã Q2), huyện Q1 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) đối với thửa đất nêu trên thì mới biết ông Bùi Sông L là trưởng thôn H đã tự ý làm thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ mang tên Bùi Sông L. Ông Bùi Chính Q đã làm đơn khiếu nại đến UBND xã Q2 để yêu cầu ông L trả lại quyền sử dụng đất. Tại các buổi hòa giải ông L thừa nhận thửa đất số 157 tờ bản đồ số 26 tại thôn H, xã Q2, có nguồn gốc của cụ Bùi Văn T3 (có văn bản xác nhận của UBND xã Q2), ông L, bà T tự ý kê khai quyền sử dụng đất của bố mẹ ông Q để lại mà không có sự đồng ý của cụ T3, cụ T4 và các con của 2 cụ là xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hữu của 2 cụ. Ủy ban nhân dân huyện Q1 (viết tắt UBND huyện Q1) cấp GCNQSDĐ cho ông Bùi Song L là không đúng Q

định của pháp luật.

Ông Bùi Chính Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông Bùi Sông L và bà Nguyễn Thị T trả lại quyền sử dụng đất tại thửa số 157, tờ bản đồ số 26, diện tích 526m^2 (đo đạc thực tế 447m^2) tại thôn H, xã Q2, huyện Q1, tỉnh N cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bùi Văn T3 và cụ Nguyễn Thị T4.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất I 676425 đối với thửa đất số 345, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa số 157, tờ bản đồ số 26), diện tích 526m^2 (đo đạc thực tế 447m^2) được UBND huyện Q1 cấp ngày 15/2/1996 mang tên Bùi Sông L.

Bị đơn ông Bùi Sông L, bà Nguyễn Thị T trình bày:

Sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, đầu năm 1983, ông Bùi Sông L phục viên về công tác tại địa phương. Thời gian này nhà nước có chủ trương hộ gia đình nào có từ 02 dâu thì được tách hộ và cắt đất. Do gia đình thuộc điều kiện được nhà nước giao đất nên tháng 4/1983, ông L làm đơn đề nghị Hợp tác xã K giao cho gia đình ông L, bà T một thửa đất. Thời kỳ đó Hợp tác xã K là cơ quan được nhà nước giao có thẩm quyền quản lý đất đai và tạo công việc cho xã viên. Thửa đất khi nhận là một bãi đất hoang cây cối mọc um tùm, gia đình ông L, bà T đã nhờ anh em, hàng xóm phụ giúp dọn dẹp, phát quang và tháng 8/1983, ông L đã làm nhà để ở. Đến năm 1986, do gặp chuyện không may trong gia đình, nên gia đình ông L, bà T đã mua đất của bố ông Trần Văn T4 và chuyển sang ở từ đó đến nay. Mặc dù không ở nhưng gia đình ông L, bà T vẫn quản lý, sử dụng thửa đất này để trồng cây hàng năm. Khi hợp tác xã K cấp đất gia đình ông L có làm đơn, việc giao đất không có giấy tờ mà khi đó hợp tác xã chỉ cho chỗ nào thì làm nhà ở chỗ đó. Hiện nay những người làm trong hợp tác xã thời kỳ đó còn sống là ông Lê Trung H3, bà Bùi Thị L4, ông Bùi T5, bà Nguyễn Thị Đ1. Năm 1996, thực hiện chủ trương kê khai cấp GCNQSDĐ, gia đình ông L được cấp GCNQSDĐ số 1676425, thửa số 345, tờ số 2 diện tích 526m^2 (bản đồ 299) mang tên Bùi Sông L. Theo tờ bản đồ địa chính số 11 là thửa số 530, diện tích 530m^2, nay là thửa số 157, tờ bản đồ số 26 diện tích là 562,9m^2 (đo đạc thực tế 447m^2).

Quá trình sử dụng từ khi được nhà nước cấp GCNQSDĐ đến nay, gia đình ông L, bà T không tranh chấp với ai, không vi phạm các quy định của Luật đất đai, hàng năm thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đầy đủ. Khi hợp tác xã cấp đất cho ông L thì cụ T3, cụ T4 đều biết và không có khiếu nại, khiếu kiện gì. Ông Bùi Chính Q yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ cấp cho ông L và buộc gia đình ông L, bà T trả lại đất cho ông Q là không có căn cứ. Đề nghị không chấp nhận khởi kiện

của ông Bùi Chính Q.

Ý kiến của ủy ban nhân dân huyện Q1, tỉnh N:

Việc UBND huyện Q1 cấp GCNQSDĐ cho ông Bùi Sông L vào ngày 15/2/1996, thời điểm này UBND huyện Q1 cấp GCNQSDĐ đồng loạt trên địa bàn toàn huyện kết hợp với chủ trương giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Việc cấp GCNQSDĐ cho ông Bùi Sông L đảm bảo đúng Q định tại Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản dưới luật.

Ý kiến của người làm chứng:

- Ông Trần Bá T6, sinh năm 1958:

Nguồn gốc đất là của ông L5 (anh trai ông T3). Sau đó ông L5 không ở thì cho ông T3 ở. Ông L làm nhà trên đất từ năm 1983, sinh sống trên thửa đất đó một thời gian vì không hợp với thửa đất nên ông L mua đất của gia đình ông T4 và chuyển sang ở thửa đất mua của gia đình ông T4 từ năm 1986 đến nay; thửa đất tranh chấp không ai sử dụng từ đó đến nay.

- Ông Lê Trung H3, sinh năm 1938 làm chủ nhiệm Hợp tác xã K từ năm 1970 đến 1974 và năm 1974 đến năm 1978 làm Bí thư Hợp tác xã K. Năm 1978 đến năm 1981 làm phó Chủ tịch UBND xã Q2 và năm 1981 đến năm 1988 làm Bí thư và phó chủ nhiệm Hợp tác xã K:

Năm 1982, ông L không được Hợp tác xã K cấp đất. Thửa đất số 157; tờ bản đồ số 26 tại thôn N1 (nay là thôn H) xã Q2, huyện Q1 của cụ T3 và cụ T4. Thửa đất này trước đây không thuộc quản lý của Hợp tác xã K. Cụ T3, cụ T4 thời kỳ trước đây là thành viên của Hợp tác xã K. Khi ông Q đi khỏi địa phương cụ T3, cụ T4 quản lý, sử dụng vì thửa đất này không thuộc quản lý của Hợp tác xã K.

- Ông Bùi Ngọc Huyền, sinh năm 1949:

Thửa đất đang tranh chấp giữa ông Q và ông L có nguồn gốc của cụ Bùi T7 (bố ông Q). Trước đây ông H4 có nghe thửa đất này cụ T3 cho ông L (cháu họ) mượn ở không phải bán cho ông L. Thời gian nào thì ông H4 không nhớ nữa. Thửa đất hiện nay do vợ chồng ông L quản lý sử dụng.

- Bà Trần Thị T8, sinh năm 1958:

Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp giữa ông Q và ông L là của cụ Bùi T7 nhưng khi bà B2 lớn lên cụ T3 không ở đó nữa mà thấy gia đình ông L ở khoảng năm 1982, sau đó sinh con gái mất nên gia đình ông L mua đất của ông T4 và chuyển đến đó làm nhà ở và để mảnh đất trống từ đó đến nay. Thửa đất hiện nay do ông L quản lý, sử dụng.

- Ông Vũ Quang H5, sinh năm 1948:

Ông H5 sinh ra đã thấy thửa đất của gia đình cụ Bùi T7, do có người chết, cháy nhà, nên gia đình cụ T3 chuyển đi ở nơi khác. Sau đó, khoảng năm 1982, ông L ra ở có sự cho phép của cụ T3, do nhà ông L đông người. Thửa đất trước đó không rộng như bây giờ, sau đó ông L ở mới khai hoang rộng ra. Ông L ở được mấy năm thì có đứa con gái mất, nên chuyển sang mua nhà ông T4 ở, thửa đất tranh chấp để hoang. Thửa đất hiện nay do ông L quản lý, sử dụng.

Tại Bản án dân sự dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 20 tháng 07 năm 2020 của Toà án nhân dân tỉnh N đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Chính Q về việc buộc ông Bùi Sông L và bà Nguyễn Thị T trả lại thửa đất số 345, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa số 157, tờ bản đồ số 26), diện tích 526m^2 (đo đạc thực tế 447m^2) tại thôn H, xã Q2, huyện Q1, tỉnh N.

Giao cho ông Bùi Chính Q được quyền quản lý, sử dụng 205,4m^2 đất của thửa đất số 345, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa đất số 157, tờ bản đồ số 26) tại thôn H, xã Q2, huyện Q1, tỉnh N.

Giao cho ông Bùi Sông L và bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý sử dụng 241,6m^2 đất của thửa đất số 345, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa đất số 157, tờ bản đồ số 26) tại thôn H, xã Q2, huyện Q1, tỉnh N.

Có sơ đồ chia thửa đất kèm theo bản án

Ông Bùi Chính Q, ông Bùi Sông L và bà Nguyễn Thị T trực tiếp liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấp chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1676425 cấp cho thửa đất số 345, tờ bản đồ số 2, diện tích 526m^2 (đo đạc thực tế 447m^2), nay là thửa số 157, tờ bản đồ số 26 tại thôn H, xã Q2, huyện Q1, tỉnh N được UBND huyện Q1 cấp ngày 15/2/l996 mang tên Bùi Sông L.

Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá: Ông Bùi Chính Q phải chịu 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Ông Bùi Chính Q đã nộp đủ.

Ngày 31/07/2020, ông Bùi Sông L kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, công nhận quyền sử dụng diện tích 562,9m^2 mang tên Bùi Sông L là hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, xác nhận có tham gia công tác tại địa

phương từ năm 1983 đến năm 1994 là Đội trưởng, Đội sản xuất; từ năm 1994 – 1999 là Phó thôn Hóa Thuận có tham gia trong quá trình làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ trong thôn, trong đó có gia đình ông.

Các đương sự không bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác và cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa sau khi phân tích tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có quan điểm thể hiện quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn; xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy quyết định cá biệt" theo quy định tại khoản 9 Điều 26 và Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng pháp luật.

Tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp:

Ông Bùi Chính Q và người đại diện theo ủy quyền cho rằng nguồn gốc thửa số 345, tờ bản đồ số 2, diện tích 526m^2 (đo đạc thực tế 447m^2) nay là thửa đất số 157, tờ bản đồ số 26 tại thôn H, xã Q2, huyện Q1, tỉnh N là của cụ Bùi Văn T3 và cụ Nguyễn Thị T4 sử dụng từ năm 1947 đến năm 1982 cho ông Q làm nhà để ở nhưng do điều kiện khó khăn nên đến năm 1983, ông Q chuyển gia đình vào Nam sinh sống, khi đi thì gửi lại thửa đất cho cụ T3, cụ T4 trông coi, quản lý. Hàng năm ngày giỗ, ngày tết ông Q vẫn về quê và thỉnh thoảng đến kiểm tra thửa đất thấy hình dáng, kính thước, mặt bằng vẫn như cũ, không ai sử dụng. Năm 2018, ông Q đi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) thì mới biết thửa đất này được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L.

Tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bằng sự thừa nhận nguồn gốc đất là của bố mẹ ông Q của ông Bùi Sông L tại buổi hòa giải tại Uỷ ban nhân dân (UBND) xã Q2; UBND xã Q2, huyện Q1 xác nhận nguồn gốc đất là của cụ Bùi Văn T3 và cụ Nguyễn Thị T4; những người làm chứng ông Lê Trung H3, ông Bùi Ngọc H4, bà Trần Thị T7, ông Vũ Quang H5 là những người cùng thời kỳ đều khẳng định thửa đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Bùi Văn T3; Ông H3 còn khẳng định ông L không được Hợp tác xã K cấp đất.

Ông Bùi Sông L, bà Nguyễn Thị T và người được ông L ủy quyền là ông Hồ Hữu D cho rằng thửa số 345, tờ bản đồ số 2, diện tích 526m^2 (đo đạc thực tế 447m^2) nay là thửa đất số 157, tờ bản đồ số 26 tại thôn H, xã Q2, huyện Q1, tỉnh N được Hợp tác xã K cấp cho ông Bùi Sông L, bà Nguyễn Thị T vào năm 1983. Sau khi được cấp đất ông L, bà T đã làm nhà để ở. Do nhà cháy nên năm 1986, ông L mua đất của bố ông Trần Bá T6 và chuyển đến ở từ đó đến nay. Thửa đất này ông L, bà T vẫn sử dụng canh tác trồng hoa màu. Quá trình sử dụng thửa đất từ trước đến nay cụ T3, cụ T4 và anh em của ông Q biết ông L, bà T sử dụng thửa đất, năm 1996, thực hiện chủ trương của nhà nước kê khai cấp GCNQSDĐ được thông báo rộng rãi công khai nhưng không ai có ý kiến gì.

Xét kháng cáo của ông Bùi Sông L, Hội đồng xét xử thấy: thửa đất số 345, tờ bản đồ số 2, diện tích 526m^2 (đo đạc thực tế 447m^2) nay là thửa đất số 157, tờ bản đồ số 26 tại thôn H, xã Q2, huyện Q1, tỉnh N có nguồn gốc của cụ Bùi Văn T3 và cụ Nguyễn Thị T4 thể hiện bằng xác nhận của UBND xã Q2, huyện Q1 ngày 20/01/2019; Lời khai của những người làm chứng là ông Lê Trung H3, sinh năm 1938 là chủ nhiệm Hợp tác xã K; ông Trần Bá T6, sinh năm 1958 là người bán đất cho ông L; bà Trần Thị T7, sinh năm 1958, ông Bùi Ngọc H4, sinh năm 1949, ông Vũ Quang H5, sinh năm 1948 là hàng xóm sống cùng thời kỳ và bằng chính sự thừa nhận của ông L, bà T tại Biên bản hòa giải ngày 08/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh N và tại Biên bản hòa giải ngày 08/3/2018, tại hội trường thôn H, xã Q2, huyện Q1, tỉnh N cũng như tại phiên tòa phúc thẩm.

Ông Bùi Sông L cho rằng năm 1983 được Hợp tác xã K cấp đất, khi ông được giao đất thì thửa đất tranh chấp là đất bỏ hoang nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tòa án đã tiến hành xác minh thì do Hợp tác xã K đã bị giải tán năm 1997 nên các tài liệu hồ sơ về giao đất của hợp tác xã hiện nay không còn. Hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông L không có các tài liệu như đơn xin Hợp tác xã cấp đất, quyết định cấp đất của Hợp tác xã. Ông Bùi Sông L cung cấp văn bản cuộc họp của Ban công tác mặt trận thôn H ngày 22 tháng 3 năm 2020 xác nhận

thửa đất tranh chấp trước năm 1983 do nhà nước quản lý và ông Bùi Sông L và bà Nguyễn Thị T được Hợp tác xã cấp đất là đúng, tuy nhiên ngoài văn bản trên không có tài liệu nào khác chứng minh ông Bùi Sông L được Hợp tác xã K cấp đất.

Người làm chứng là ông Lê Trung H3 xác nhận: Thửa đất số 157, tờ bản đồ số 26, diện tích 526m^2 tại N1 nay là thôn H, xã Q2, huyện Q1 có nguồn gốc của cụ T3 và cụ T4. Thửa đất này không thuộc quyền quản lý của Hợp tác xã K. Khi ông Q đi khỏi địa phương cụ T3 và cụ T4 không trả lại đất cho Hợp tác xã K.

Mặt khác tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/07/2019 ông L có nguyện vọng thỏa thuận giao cho ông Q 6m chiều rộng bám mặt đường bê tông của xóm, chiều sâu khoảng 18 đến 20m, tổng diện tích khoảng 120m^2.

Từ đó có cơ sở xác định thửa đất số 345, tờ bản đồ số 2, diện tích 526m^2 (đo đạc thực tế 447m^2) nay là thửa đất số 157, tờ bản đồ số 26 tại thôn H, xã Q2, huyện Q1, tỉnh N có nguồn gốc là của cụ Bùi Văn T3 và cụ Nguyễn Thị T4. Quá trình quản lý, sử dụng cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa có quyết định thu hồi hoặc quyết định giao đất cho cá nhân khác do đó thửa đất trên vẫn thuộc quyền quản lý của cụ T3, cụ T4. UBND huyện Q1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L trên cơ sở kê khai của ông L là đất sử dụng T5 năm 1975 mà chưa xem xét đến nguồn gốc của thửa đất là thiếu căn cứ.

Mặc dù ông Bùi Sông L đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng trên thực tế gia đình ông không sử dụng thể hiện tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ trên thửa đất không có các công trình xây dựng, chỉ có 11 cây xoan đường kính khoảng 10cm, 01 cây chuối và 01 cây khế, những cây này tự mọc không phải do trồng. Như vậy thửa đất không được canh tác như ông L, bà T trình bày; ông L thừa nhận việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được kê khai theo yêu cầu của xóm, xã và làm theo Nghị định 64/NĐ-CP. UBND huyện Q1 cũng xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Sông L vào ngày 15/2/1996 là cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt trên địa bàn toàn huyện kết hợp với chủ trương giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Như vậy tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Sông L là thực hiện theo Nghị Định 64/NĐ-CP, không phải là trường hợp cấp đất mới theo quyết định; tại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L không có quyết định cấp đất, giao đất của hợp tác xã K như ông L trình bày.

Từ những căn cứ trên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1676425 đối với thửa đất số 345, tờ bản đồ số 2 (bản đồ 299) diện tích 526m^2, nay là thửa số 157, tờ bản đồ số 26, diện tích 562,9m^2 (đo đạc thực tế 447m^2) được UBND huyện Q1 cấp ngày 15/2/1996 mang tên Bùi Sông L là có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét và xác định nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của cụ T3, cụ T4, tuy nhiên từ năm 1983 đến nay, ông Bùi Sông L và bà Nguyễn Thị T là người quản lý thửa đất nên có công trong việc bảo quản thửa đất để áng trích công sức bằng đất cho ông Bùi Sông L và bà Nguyễn Thị T và giao cho ông Q đại diện cho các đồng thừa kế của cụ T3, cụ T4 đứng tên quản lý, sử dụng phần đất lớn hơn là phù hợp đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự. Từ đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Kháng cáo của bị đơn là ông Bùi Sông L không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do ông L là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Sông L; Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 20 tháng 07 năm 2020 của Toà án nhân dân tỉnh N.

2. Về án phí: Ông Bùi Sông L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- Cục THADS tỉnh N;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, HCTP, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà